

# VAI TRÒ CỦA HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN KINH TẾ TẠI VIỆT NAM

**Phạm Quang Trung**

*Trường Đại học Kinh tế quốc dân  
Email: phamquangtrung@neu.edu.vn*

**Lê Thanh Tâm**

*Viện Ngân hàng - Tài chính, Trường Đại học Kinh tế quốc dân  
Email: taminhanoi@gmail.com; tamlt@neu.edu.vn*

Ngày nhận: 18/6/2016

Ngày nhận bản sửa: 20/7/2016

Ngày duyệt đăng: 25/8/2016

## **Tóm tắt:**

*Hai trường phái lý thuyết chủ chốt (phát triển và tài chính) đều đồng thuận về các vai trò quan trọng của hệ thống ngân hàng thương mại đối với phát triển kinh tế là: trung gian tài chính và trung gian thanh toán. Với dữ liệu tổng hợp của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 1991 - 2015, nghiên cứu phát hiện ba điểm mới: (i) tất cả các chỉ số tài chính toàn diện của Việt Nam năm 2015 đều tốt hơn so với năm 2012, nhưng thấp hơn nhiều so với khu vực; (ii) vai trò trung gian tài chính được thực hiện khá tốt, nhưng huy động vốn chưa tối ưu hóa được tiềm năng tiết kiệm trong dân cư, tín dụng chỉ định còn nhiều, mức độ tiếp cận tín dụng của các đối tượng ưu tiên còn hạn chế; (iii) vai trò trung gian thanh toán chưa được phát huy. Một số khuyến nghị được đề xuất nhằm tăng cường các vai trò này của hệ thống ngân hàng thương mại đối với phát triển kinh tế Việt Nam trong thời gian tới.*

**Từ khóa:** ngân hàng thương mại, phát triển kinh tế, tài chính toàn diện, trung gian tài chính, trung gian thanh toán.

## **The roles of commercial banking system in the economic development of Vietnam**

### *Abstract:*

*The two key theoretical approaches (development and finance) both agree on the important roles of commercial banking system in economic development: financial intermediary and payment. Using consolidated data of Vietnamese commercial banking system in period 1991-2015, the three key findings are drawn in including: (i) all key financial inclusion indicators of Vietnam in 2015 were much more improved than 2012, but still far below the regional countries; (ii) financial intermediary role has been implemented relatively well, but the fund mobilization still does not utilize the residents' saving potential, some credit policies are policy-oriented, and access to credit of some prioritized customers are limited; (iii) payment provision is still under developed. Some policy implications are presented for strengthening these roles of commercial banking system in economic development of Vietnam.*

*Keywords: commercial bank, economic development, financial inclusion, financial intermediary, payment provision.*

## **1. Giới thiệu**

Hệ thống ngân hàng thương mại đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế, đặc biệt tại các quốc gia đang phát triển. Có nhiều lý thuyết khác

nhau về vai trò của hệ thống ngân hàng, nhưng đều đồng thuận với hai vai trò: (i) trung gian tài chính, thông qua huy động và tín dụng; và (ii) trung gian thanh toán.

Hệ thống ngân hàng Việt Nam ra đời từ năm 1956, nhưng các vai trò này trong 35 năm đầu tiên dưới cơ chế bao cấp kế hoạch hóa không được thực hiện. Từ sau năm 1988, hệ thống ngân hàng đã trải qua nhiều bước đổi mới căn bản qua bốn giai đoạn tái cấu trúc chính, việc thực hiện các vai trò trên mới được quan tâm. Hơn nữa, do sự kém phát triển của thị trường tài chính (mới đáp ứng 21% tổng nhu cầu vốn của nền kinh tế), trong khi hệ thống ngân hàng thương mại là 71% và khu vực phi ngân hàng là 6%, hầu hết các nhu cầu tài chính trong nền kinh tế vẫn đang do hệ thống ngân hàng đáp ứng, vai trò trung gian tài chính đôi khi bị sử dụng quá mức (World Bank, 2016; Ngân hàng Nhà nước, 2016c, 304).

Một số nghiên cứu tại Việt Nam cũng đã phân tích mối quan hệ giữa phát triển tài chính và phát triển kinh tế (Anwar & Lan, 2011), đánh giá tác động của tiết kiệm đến tăng trưởng kinh tế (Nguyễn Ngọc Sơn, 2007; Nguyễn Thị Mỹ Linh, 2016). Tuy vậy, chưa nghiên cứu nào phân tích hai vai trò trung gian trong giai đoạn 1991 - 2015, từ đó đánh giá chung theo các chỉ số tài chính toàn diện của hệ thống so với các quốc gia trong khu vực.

Vì vậy, nghiên cứu này tập trung trả lời ba câu hỏi: (1) Các lý thuyết về vai trò của hệ thống ngân hàng thương mại đối với phát triển kinh tế là gì? (2) Có sự khác biệt giữa chính sách - chiến lược và việc thực hiện vai trò này trong thực tế tại Việt Nam không? và (3) Các phát hiện chính trong việc thực hiện vai trò trên tại Việt Nam trong 25 năm qua là gì?

## **2. Tổng quan các lý thuyết gốc về vai trò của hệ thống ngân hàng thương mại đối với phát triển kinh tế**

Hệ thống ngân hàng thương mại - trung gian tài chính lớn nhất trong hệ thống tài chính, đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội quốc gia (Rose & Hudgins, 2013; Casu & cộng sự, 2015). Vai trò này càng trở nên thiết yếu với các quốc gia có thị trường tài chính kém phát triển, do nhu cầu tài chính của nền kinh tế chủ yếu được hệ thống ngân hàng đáp ứng.

Có nhiều lý thuyết khác nhau về vai trò của hệ thống này, tập trung theo hai trường phái: phát triển và tài chính. Với trường phái phát triển, ngân hàng thương mại là kênh huy động vốn quan trọng đáp ứng nhu cầu tăng trưởng kinh tế, giảm thiểu rủi ro tài chính cho doanh nghiệp và hộ gia đình bằng xử lý thông tin không cân xứng, tư vấn cho các nhà đầu

tư, giúp phân bổ nguồn vốn hiệu quả, tránh tạo ra các cú sốc tài chính (Stiglitz, 1985, 141). Các nhà kinh tế theo lý thuyết tăng trưởng kinh tế nội sinh (Mankiw, 1992, 81) cho rằng khu vực tài chính vững mạnh, trong đó hệ thống ngân hàng đóng vị trí then chốt, giúp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế dài hạn, đổi mới công nghệ, nghiên cứu và phát triển thông qua kênh cung cấp tài chính cho các doanh nghiệp và hộ kinh tế gia đình, giúp thu hút và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn vốn bên ngoài. Trong mô hình tăng trưởng Tân cổ điển, Solow (1956, 69-72) và Jangili (2011, 28) nhấn mạnh sự gia tăng trong tiết kiệm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ổn định hơn so với tác động trực tiếp vào đầu tư, tạo lực đẩy tăng trưởng kinh tế bằng cách tăng tổng cầu. Với Howells & Bain (2008, 56), hệ thống ngân hàng thông qua các cơ chế truyền dẫn tiền tệ khác nhau sẽ tác động trực tiếp hoặc gián tiếp tới cho vay, đầu tư, tiết kiệm, xuất khẩu ròng, hành vi tiêu dùng của khách hàng, từ đó tăng GDP.

Trong khi đó, trường phái tài chính tập trung vào các hoạt động của hệ thống ngân hàng nhằm thực hiện hai vai trò (i) trung gian tài chính, chuyển vốn từ người tiết kiệm sang người đi vay; và (ii) trung gian thanh toán hàng hóa và dịch vụ (Rose & Hudgins, 2013, 15). Với Casu & cộng sự (2015, 27), hệ thống ngân hàng là cầu nối giữa cầu của người vay vốn và cung từ người tiết kiệm thông qua chuyển đổi quy mô, kỳ hạn và rủi ro.

Như vậy, trường phái phát triển lý giải mối quan hệ giữa sự phát triển của hệ thống ngân hàng thương mại và sự phát triển kinh tế, trong khi trường phái tài chính chỉ tập trung vào các hoạt động dịch vụ của hệ thống ngân hàng, từ đó các vai trò trung gian được thực hiện. Tuy vậy, cả hai đều thống nhất về hai vai trò trung gian tài chính và trung gian thanh toán của hệ thống ngân hàng thương mại đối với phát triển kinh tế.

## **3. Vai trò này trên quan điểm chính sách của Việt Nam**

Tại Việt Nam, vai trò của ngành ngân hàng nói chung, hệ thống ngân hàng thương mại được nhấn mạnh rõ trong chính sách và chiến lược của quốc gia cũng như của ngành. Trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001- 2010, nhiệm vụ của hệ thống ngân hàng là “đa dạng hóa các hình thức huy động vốn, cho vay, cung ứng các dịch vụ và tiện ích ngân hàng thuận lợi và thông thoáng, ... đáp ứng kịp thời các nhu cầu vốn tín dụng cho sản xuất, kinh doanh

và đời sống...”, “mở rộng nhanh các hình thức thanh toán” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2001). Trong giai đoạn 2010 - 2020, vai trò này tập trung vào “đổi mới hệ thống cơ chế, chính sách tài chính - tiền tệ quốc gia, nâng cao chất lượng tăng trưởng bảo đảm sự phát triển an toàn, lành mạnh của nền kinh tế” (Chính phủ, 2012).

Hàng năm, vai trò này được cụ thể hóa trong các mục tiêu và chính sách. Ví dụ, năm 2016, hệ thống ngân hàng thương mại cần “tăng trưởng dư nợ tín dụng phù hợp gắn với nâng cao chất lượng tín dụng; trong đó chú trọng kiểm soát chặt chẽ các khoản cấp tín dụng đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro”; “đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt” (Chính phủ, 2016). Từ đó, các chỉ tiêu hoạt động được chi tiết hóa như “dư nợ tín dụng tăng khoảng 18 - 20%... tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, hợp tác xã và hộ gia đình tiếp cận nguồn vốn tín dụng... mở rộng tín dụng đi đôi với an toàn, chất lượng tín dụng, đảm bảo cung ứng vốn cho nền kinh tế...”, “hạn chế tối đa hoạt động đầu tư tín dụng vào các lĩnh vực phi sản xuất, tiềm ẩn nhiều rủi ro, nhất là lĩnh vực bất động sản” (Ngân hàng Nhà nước, 2016a).

#### 4. Các thành tựu của hệ thống ngân hàng Việt Nam trong thực hiện các vai trò

##### 4.1. Về vai trò trung gian tài chính

Đây là vai trò được thực hiện tốt nhất trong những năm qua, thông qua hai hoạt động huy động

và cấp tín dụng. Cụ thể:

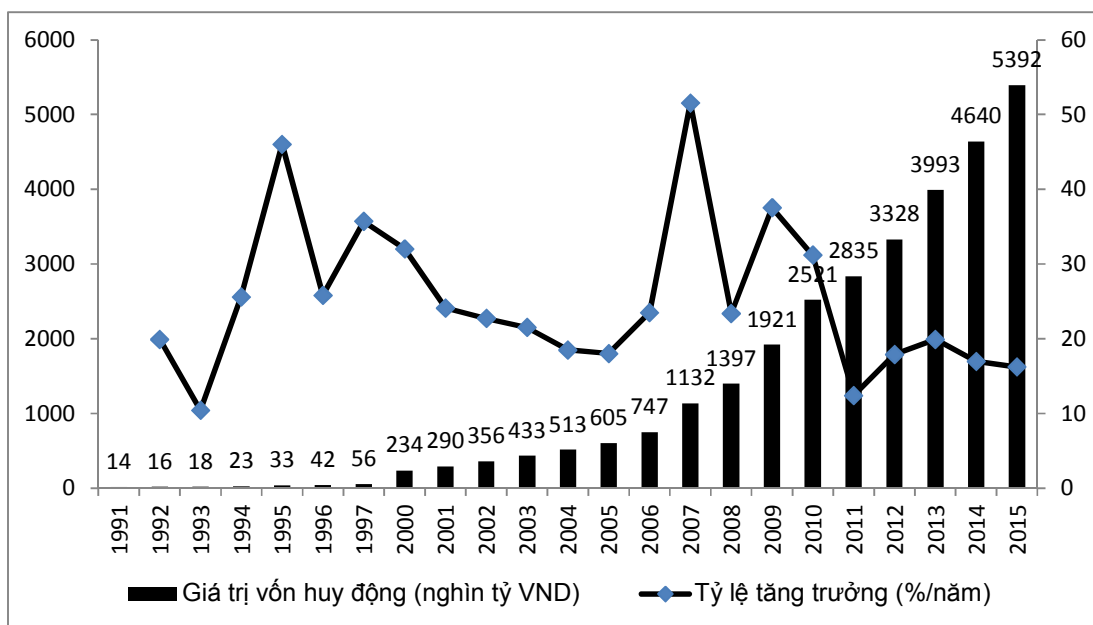
##### 4.1.1. Huy động vốn góp phần tăng tiết kiệm, thu hút vốn nội lực

Trong hệ thống tài chính, các ngân hàng thương mại chủ động thực hiện huy động vốn tạm thời nhân rồi với quy mô lớn nhất. Đây cũng là một trong những công cụ quan trọng giúp Việt Nam giảm được tình trạng siêu lạm phát giai đoạn 1986 - 1989 (Ngân hàng Nhà nước, 2016c, 312, 318). Thông qua chính sách tăng lãi suất tiết kiệm cao hơn gấp 6 - 8 lần so với thông thường, hệ thống ngân hàng đã thu hút người dân gửi tiền, “hút” tiền dư thừa và chuyển thành nguồn vốn đầu tư phát triển sản xuất, giảm lạm phát xuống mức một con số.

Từ năm 1991 đến nay, lượng vốn huy động của hệ thống ngân hàng đã tăng trưởng mạnh mẽ, trung bình 25%/năm, giúp ổn định giá trị đồng tiền, tăng niềm tin của dân chúng vào đồng nội tệ.

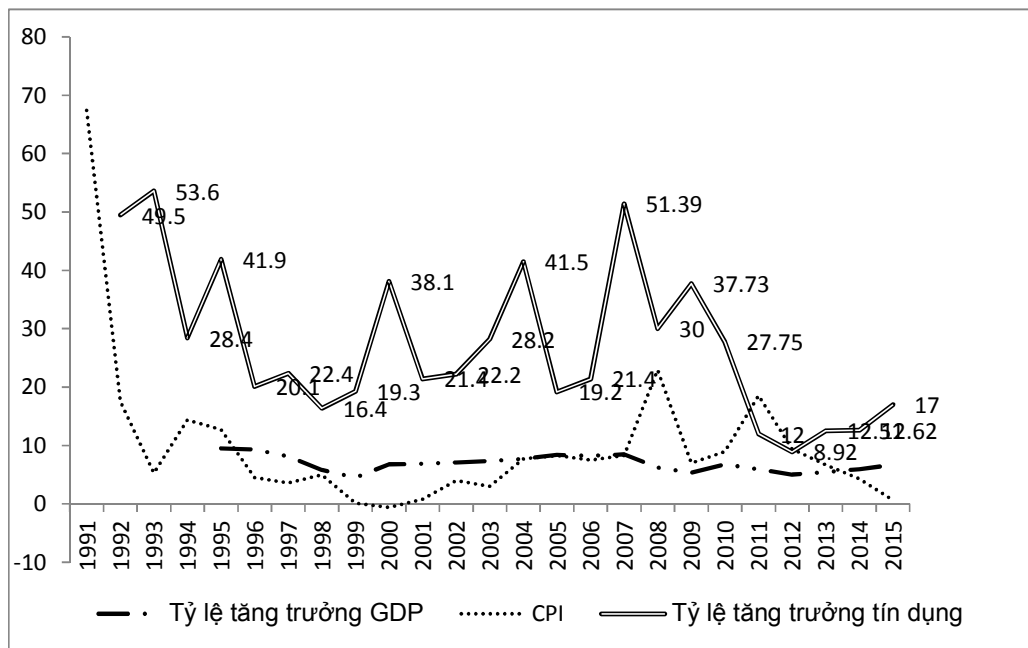
Trong 25 năm qua, lạm phát có sự thay đổi từ giảm phát (năm 2000) đến lạm phát hai con số (năm 2008, 2012), tỷ lệ tăng trưởng huy động tiền gửi vẫn giữ đều đặn. Các kết quả này là do: (i) các ngân hàng tự nhận thức rõ vai trò quan trọng của nguồn huy động tiền gửi, tạo nguồn ổn định và chi phí thấp tương đối, giúp phát triển bán chéo các sản phẩm khác; (ii) Nhà nước có nhiều chính sách cụ thể nhằm bảo vệ quyền lợi khách hàng (như bảo hiểm tiền gửi), và các hành động kịp thời hỗ trợ các tổ chức khó khăn về thanh khoản như ACB năm 2003 và

**Hình 1: Huy động vốn của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 1991 - 2015**



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước (2016b), Ngân hàng Nhà nước (2016c, 338, 447, 494, 536)

**Hình 2: So sánh tỷ lệ tăng trưởng tín dụng với tăng trưởng GDP và CPI giai đoạn 1991 - 2015**



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước (2016b), Stock Plus (2015), Ngân hàng Nhà nước (2016c, 341).

2013, Ocean Bank năm 2015 (Lê Thanh Tâm, 2012); (iii) Các kênh đầu tư khác như vàng, ngoại tệ, bất động sản, chứng khoán tại Việt Nam mặc dù có sự hấp dẫn nhất định nhưng chưa phát triển bền vững và tiềm ẩn nhiều rủi ro, do vậy kênh tiền gửi trở thành lựa chọn an toàn và hiệu quả, đặc biệt đối với dân cư.

Trong cơ cấu tiền gửi, các khoản mục chiếm tỷ trọng lớn nhất và có xu hướng tăng lên là: tiền gửi có kỳ hạn (từ 54 - 79%), tiền gửi của dân cư (từ 48 - 65%) và bằng VND (73 - 90%) (Stock Plus, 2015). Đồng Việt Nam đang được người dân tin tưởng nắm giữ, phù hợp với chủ trương chống đô la hóa quyết liệt của Việt Nam thời gian qua.

Như vậy, hoạt động huy động vốn đã kích cầu tiết kiệm, trở thành một công cụ chống lạm phát hiệu quả, khuyến khích các cá nhân, đơn vị trong nền kinh tế đầu tư với giá cả hợp lý, giảm phụ thuộc vào bên ngoài, giảm đô la hóa, tạo động lực tăng trưởng kinh tế bền vững. Khi tăng trưởng kinh tế tốt, dân cư có thu nhập cao hơn, từ đó tiết kiệm tốt hơn.

#### 4.1.2. Cung cấp tín dụng, tạo động lực chuyển dịch cơ cấu và phát triển kinh tế

Đây là hoạt động nổi bật nhất, thể hiện rõ ràng nhất vai trò quan trọng của hệ thống ngân hàng. Tín dụng luôn được coi là một trong những công cụ quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng GDP, thay đổi cơ cấu và phát triển kinh tế đất nước (Ngân hàng

Nhà nước, 2016c, 340).

Tỷ lệ tăng trưởng tín dụng thuận chiều với tăng trưởng GDP và CPI, vì tín dụng được coi là đầu vào quan trọng cho các ngành sản xuất và khuyến khích tiêu dùng (Trần Thọ Đạt, Chủ biên, 2015, 42-50). Thông qua đổi mới chính sách, đơn giản hóa thủ tục, các ngân hàng thương mại đã mở rộng, đa dạng hóa nhiều loại hình tín dụng nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu khách hàng (Ngân hàng Nhà nước, 2016c, 565-568). Các ngân hàng cũng được khuyến khích cung cấp tín dụng cho các ngành và các lĩnh vực ưu tiên như: công nghệ cao, doanh nghiệp nhỏ và vừa, nông nghiệp nông thôn thông qua các quy định giảm tỷ lệ dự trữ bắt buộc, tăng cho vay tín chấp, các ưu đãi khi tham gia thị trường liên ngân hàng và cửa sổ chiết khấu, tái cấp vốn (Le Thanh Tam, 2015).

Tuy vậy, tăng trưởng tín dụng không hợp lý đã gây ra các hệ lụy xấu như nợ xấu tăng cao, tạo áp lực ngược lại đối với nền kinh tế. Tín dụng tăng trưởng quá nóng giai đoạn 2004 - 2010 (trung bình 32,7%/năm) đã trực tiếp gây ra lạm phát trên 2 con số trong năm 2011 - 2012. Tín dụng kém hiệu quả trong giai đoạn 2005 - 2010 gây ra các khoản nợ xấu lớn (tỷ lệ nợ xấu lên tới 8,6% năm 2011 và 7,8% năm 2012), nhiều biện pháp đặc biệt đã được áp dụng để xử lý nợ xấu - nguồn gốc của đề án cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011-2015 (Nguyễn Xuân Thành, 2016; Trần Thọ Đạt, Chủ biên, 2015).

Trong giai đoạn thực hiện đề án trên, công cụ tín dụng đã được sử dụng một cách hết sức linh hoạt và có hiệu quả ở mức nhất định, như: áp dụng tỷ lệ tăng trưởng tín dụng cho từng nhóm ngân hàng theo mức độ lành mạnh hoạt động, tăng trần tín dụng 10 - 12%/năm cho cả hệ thống. Một số chương trình tín dụng chỉ định hoặc định hướng rõ như: Gói 30.000 tỷ “phá băng” thị trường bất động sản, tăng cơ hội mua nhà cho các đối tượng xã hội (Ngân hàng Nhà nước, 2013); cho vay phát triển công nghiệp hỗ trợ với lãi suất và mức tiếp cận ưu tiên (Ngân hàng Nhà nước, 2016d), phát triển thủy sản, kết nối ngân hàng - doanh nghiệp, bình ổn thị trường, hỗ trợ vùng hạn hán Đồng bằng sông Cửu Long, hỗ trợ bốn tỉnh miền Trung thu mua tạm trữ thủy sản trong tháng 5/2016 (Ngân hàng Nhà nước, 2016e).

Như vậy, vai trò cung cấp tín dụng cho nền kinh tế đã tạo động lực đổi mới căn bản, hiện đại hóa các hoạt động, phát triển các ngành, các lĩnh vực mũi nhọn và ưu tiên, giúp giảm đói nghèo rất ấn tượng trong những năm qua. Chắc chắn trong thời gian tới, đây vẫn là một trong những vai trò quan trọng hàng đầu.

#### 4.2. Về vai trò trung gian thanh toán

Vai trò trung gian thanh toán của hệ thống ngân hàng Việt Nam được bắt đầu với Quyết định số 101/QĐ-NH ngày 30/7/1991 về thể lệ thanh toán qua ngân hàng. Từ đó đến nay, vai trò này đã trải qua nhiều bước tiến vượt bậc và đã đạt được những kết quả vô cùng ấn tượng. Những mốc quan trọng trong thực hiện vai trò trung gian thanh toán tại Việt

Nam là:

Nghị định số 91/1993/NĐ-CP ngày 25/11/1993 về tổ chức thanh toán không dùng tiền mặt;

Dự án hiện đại hóa hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng năm 2000 và được hoàn thành năm 2008 do Ngân hàng Thế giới tài trợ;

Đề án phát triển thanh toán không dùng tiền mặt 2006 - 2010, định hướng đến năm 2020, đặc biệt là Chỉ thị số 20/2007 của Thủ tướng Chính phủ về yêu cầu trả lương qua tài khoản cho các đối tượng hưởng lương ngân sách nhà nước;

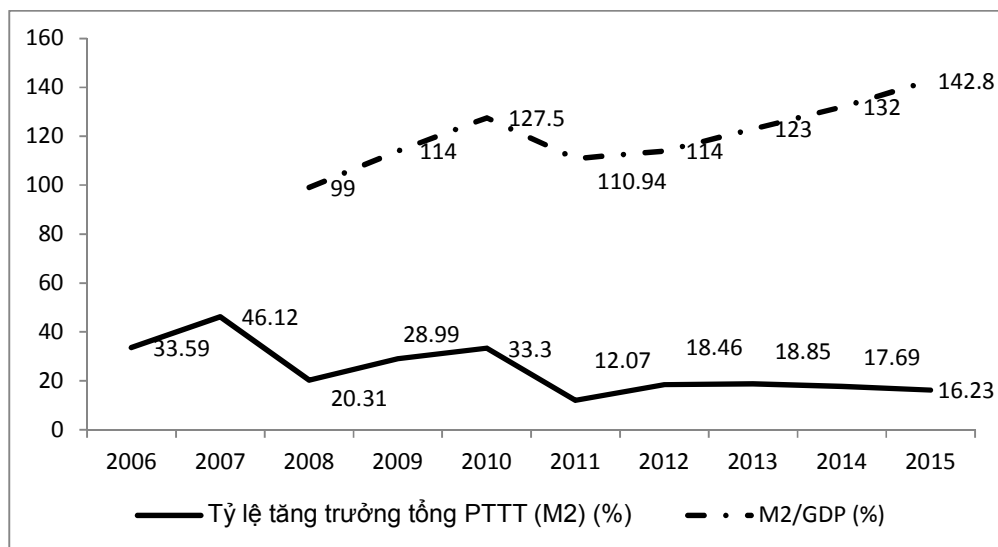
Hai liên minh thẻ Smartlink và Banknetvn đã chính thức sáp nhập vào ngày 25/12/2014, với cổ đông lớn nhất là Ngân hàng Nhà nước (Nhật Nam, 2014).

Thương hiệu thẻ quốc gia NAPAS do Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam phát triển năm 2016 (Thanh Thanh Lan, 2016).

Tính đến cuối năm 2015, hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng đã kết nối 360 đơn vị thành viên thuộc 96 tổ chức tín dụng trên toàn quốc, với số lượng giao dịch trung bình trên 230 ngàn giao dịch/ngày, tổng giá trị 220 ngàn tỷ VND/ngày (Ngân hàng Nhà nước, 2016c, 315). Số lượng thẻ phát hành đạt 99,5 triệu, tăng trên 220% so với năm 2011; cả nước có 16.900 máy ATM và 223.400 POS/EDC (tăng 48% và 330% so với năm 2011), kết nối liên thông trên phạm vi toàn quốc.

Do những nỗ lực từ cơ quan quản lý và sự thay đổi hành vi khách hàng theo hướng hiện đại, quy mô

**Hình 3: Quy mô tăng trưởng tổng phương tiện thanh toán M2 và tỷ trọng M2/GDP**



Nguồn: World Bank (2016), Ngân hàng Nhà nước (2016c, 301, 315)

và tăng trưởng tổng phương tiện thanh toán đã đạt kết quả hết sức khả quan. M2 có mức tăng trưởng từ 12 - 46%/năm trong giai đoạn 2006 - 2015, M2/GDP tăng từ 99% năm 2008 lên 142,8% năm 2015.

Vai trò trung gian thanh toán của hệ thống ngân hàng Việt Nam trong những năm qua đạt được những thành tựu phát triển hết sức quan trọng và vượt bậc, tạo thuận tiện và giảm chi phí thanh toán cho khách hàng, là cú huých quan trọng cho phát triển kinh tế.

## 5. Các hạn chế và nguyên nhân trong thực hiện các vai trò của hệ thống ngân hàng

### 5.1. Hạn chế

Tuy đã đạt được các kết quả ấn tượng, song hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam vẫn còn một số hạn chế. Tất cả các chỉ số tài chính toàn diện của Việt Nam năm 2015 mặc dù đều tốt hơn so với năm 2012, nhưng luôn thấp hơn nhiều so với các quốc gia trong khu vực.

Các hạn chế chính của hệ thống ngân hàng là:

*Thứ nhất, hoạt động huy động vốn vẫn chưa tối ưu hóa được tiềm năng tiết kiệm trong dân cư.* Trong năm 2015, có tới 63,3% người dân có tiết kiệm, nhưng chỉ 14,6% đang có tiền gửi tại một tổ

chức tín dụng. Con số này ở Thái Lan tương ứng là 80,5% và 40,6%, và của toàn Đông Á - Thái Bình Dương là 71% và 36,5%. Lượng vàng “đang ngủ yên” trong dân cư dự tính khoảng 500 tấn (Lê Thanh, 2016), các hoạt động đa cấp trả hình, cá cược bóng đá... có quy mô hàng nghìn tỷ chứng tỏ lượng vốn trong dân vô cùng dồi dào.

*Thứ hai, hoạt động tín dụng vẫn còn nhiều bất cập:* (i) các sản phẩm tín dụng chỉ tập trung vào cho vay, các loại tín dụng khác như bảo lãnh, cho thuê tài chính, bao thanh toán,... chưa thực sự phát triển; (ii) công cụ tín dụng trực tiếp can thiệp vào thị trường bị sử dụng nhiều, trong một số trường hợp gây ra bất cập, thậm chí rủi ro nhất định cho hệ thống; (iii) mức độ tiếp cận tín dụng của các đối tượng ưu tiên còn hạn chế, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ; (iv) tín dụng “đen” phát triển mạnh, là dấu hiệu cho thấy mức độ tiếp cận với “tín dụng chính thức” của dân chúng vùng nông thôn còn hạn chế (Nguyễn Hoài, 2016). Điều này cũng được thể hiện rõ trong chỉ số tài chính toàn diện của Việt Nam về vấn đề có vay từ tổ chức tín dụng và vay từ họ hàng bạn bè (Bảng 1).

*Thứ ba, hoạt động thanh toán vẫn còn kém phát triển,* phần lớn dân cư thanh toán vẫn chủ yếu là tiền

**Bảng 1: So sánh một số chỉ số tài chính toàn diện của Việt Nam với khu vực**

Đơn vị: %

Chỉ tiêu	Có tiết kiệm		Có tiết kiệm gửi tại tổ chức tín dụng		Có vay tại tổ chức tín dụng		Có vay từ họ hàng bạn bè		Tỷ lệ người trưởng thành có tài khoản thanh toán		Tỷ lệ người thu nhập thấp (dưới 40% thu nhập trung bình) có tài khoản thanh toán	
	2012	2015	2012	2015	2012	2015	2012	2015	2012	2015	2012	2015
Việt Nam	35.3	63.3	7.7	14.6	16.2	18.4	31	29.9	21.4	31	10.6	18.9
Thái Lan	60	80.5	42.8	40.6	19.4	15.4	7.7	31.1	72.7	78.1	61.3	72
Philippines	45.5	67.3	14.7	14.8	10.5	11.8	39	48.7	26.6	31.3	10.4	17.8
Trung Quốc	38.4	72.1	32.1	41.2	7.3	9.6	25	25.1	63.8	78.9	47.1	72
Singapore	60.9	73.4	58.4	46.2	10	14.2	15.6	4.4	98.2	96.4	98.2	96.2
Indonesia	40.5	69.3	15.3	26.6	8.5	13.1	42.3	41.5	19.6	36.1	10.3	22.2
Malaysia	51	81.6	35.4	33.8	11.2	19.5	19.9	39	66.2	80.7	50.1	75.6
Đông Á và Thái Bình Dương (các nước đang phát triển)	39.8	71	28.4	36.5	8.6	11	27.2	28.3	55	69	39.8	60.9

Nguồn: World Bank, 2012; World Bank, 2015

mặt. Tỷ lệ người trưởng thành có tài khoản thanh toán tại một tổ chức chính thức ở Việt Nam là 21,4% năm 2012 và tăng lên 30% năm 2015, nhưng vẫn thấp nhất so với hầu hết các quốc gia trong khu vực (Trung Quốc tương ứng là 63,8% và 78,9%; Indonesia là 19,6% và 36,1%, khu vực Đông Á - Thái Bình Dương là 55% và 69%). Với dân cư thu nhập thấp, mức độ sử dụng dịch vụ thanh toán còn thấp hơn nhiều (10,6% và 18,9% tại Việt Nam). Vì vậy, tình trạng sử dụng tiền mặt để thanh toán còn nhiều, gây lãng phí xã hội, thiếu an toàn, thiếu các công cụ kiểm soát tham nhũng và chống rửa tiền.

### **5.2. Nguyên nhân của các hạn chế**

*Từ các ngân hàng thương mại:* Các sản phẩm huy động vốn và tín dụng khá tương đồng, chủ yếu là cạnh tranh bằng lãi suất; chưa thực sự đáp ứng được giá trị gia tăng và nhu cầu ngày càng cao của khách hàng. Các ngân hàng cũng chưa tạo được thương hiệu riêng về sản phẩm, dịch vụ. Việc áp dụng công nghệ hiện đại và các chuẩn mực quốc tế như Basel II, Basel III mặc dù đã được quan tâm, nhưng chưa được đầu tư đúng mức và đầy đủ. Năng lực tài chính và quản trị của các ngân hàng còn tương đối thấp, uy tín chưa được đánh giá cao trên phạm vi khu vực và toàn cầu.

*Từ Ngân hàng Nhà nước:* Tình trạng sử dụng các công cụ trực tiếp trong chính sách tiền tệ, đặc biệt là tín dụng còn phổ biến. Khung pháp lý cho giám sát hoạt động ngân hàng chưa hoàn thiện, đặc biệt theo các yêu cầu của Basel II và phát triển hoạt động thanh toán.

*Từ bên ngoài:* Một số quy định pháp lý liên quan tới hoạt động ngân hàng còn lỏng lẻo hoặc chồng chéo. Ví dụ: quy định về bí mật thông tin khách hàng của ngân hàng và thông tin xử lý tài sản bảo đảm hiện nay có xu hướng tạo điều kiện cho “con nợ” chây ì hơn là bảo vệ các ngân hàng. Các thách thức từ môi trường tự nhiên (hạn hán, xâm nhập mặn, ô nhiễm môi trường biển...) khiến khách hàng gặp nhiều khó khăn trong trả nợ, gây tổn thất cho cả ngân hàng cũng như nguy cơ về rủi ro thanh khoản khi khách hàng gửi tiền tới rút đồng loạt.

### **6. Khuyến nghị chính sách nhằm tăng cường vai trò của hệ thống ngân hàng đến năm 2020**

Nhiệm vụ chủ yếu của ngành ngân hàng trong 5 năm 2016 - 2020 là “Điều hành hiệu quả chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa và các chính sách khác để bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô và các cân đối lớn

của nền kinh tế. Thực hiện chính sách tiền tệ linh hoạt, kiểm soát tốt lạm phát, bảo đảm giá trị đồng tiền Việt Nam, tăng dự trữ ngoại hối; điều hành lãi suất, tỷ giá theo nguyên tắc thị trường. Tiếp tục cơ cấu lại các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu, bảo đảm an toàn hệ thống; thực hiện công khai, minh bạch và áp dụng chuẩn mới về quản trị ngân hàng theo thông lệ quốc tế” (Quốc hội, 2016).

Dựa vào định hướng trên, để xử lý các hạn chế và nguyên nhân trong thực hiện các vai trò của hệ thống ngân hàng thương mại đối với phát triển kinh tế, một số khuyến nghị sau cần được xem xét cho giai đoạn 2016 - 2020:

*Đối với hệ thống ngân hàng thương mại:* (i) tiếp tục nỗ lực nâng cao chất lượng dịch vụ, gia tăng tiện ích cho sản phẩm, dịch vụ, xây dựng văn hoá kinh doanh, cải thiện phong cách, thái độ phục vụ... trong đó chú trọng ứng dụng công nghệ hiện đại để đa dạng hóa sản phẩm; (ii) nâng cao uy tín và thương hiệu thông qua tăng cường tiềm lực tài chính, minh bạch hóa hoạt động quản trị, tăng cường áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế về an toàn và hiệu quả, giải quyết dứt điểm nợ xấu đã phát sinh, ngăn ngừa nợ xấu phát sinh mới; (iii) tăng mức độ tiếp cận của khách hàng đối với các dịch vụ thông qua các công cụ hiện đại e-bankings..., giảm chi phí và tăng mức độ bảo mật thông tin, bảo vệ quyền lợi khách hàng.

*Đối với Ngân hàng Nhà nước:* (i) Điều hành nhằm tạo môi trường thu hút nguồn vốn: có các chiến lược, chính sách cụ thể để tăng niềm tin của dân chúng vào hệ thống ngân hàng; điều hành chính sách tiền tệ linh hoạt, thận trọng, chặt chẽ nhằm ổn định giá trị đồng tiền, góp phần giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững. Nâng cao hiệu quả huy động và phân bổ nguồn vốn, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững; giữ vững an ninh tài chính quốc gia; huy động tối đa và sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính và kỹ thuật từ các đối tác quốc tế cho phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam nói chung và của ngân hàng nói riêng. (ii) Điều hành chính sách tín dụng an toàn, hiệu quả, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế: phát triển kênh tín dụng hài hòa với các kênh cung cấp vốn khác trong nền kinh tế, bảo đảm sự lành mạnh và ổn định vững chắc; tăng trưởng tín dụng gắn với nâng cao chất lượng, giảm nợ xấu; tăng khả năng tiếp cận vốn của khách hàng, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, hộ gia đình để thúc

đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh; tập trung vốn tín dụng cho các lĩnh vực ưu tiên với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, công nghiệp hỗ trợ, ứng dụng công nghệ cao, doanh nghiệp nhỏ và vừa, khởi sự doanh nghiệp; tiếp tục thực hiện hiệu quả các chính sách tín dụng theo định hướng Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh đến năm 2020. (iii) Tăng cường vai trò trung gian thanh toán, tạo cơ sở hạ tầng để phát triển hơn nữa dịch vụ thanh toán không dùng tiền mặt, giúp cơ quan nhà nước kiểm soát hoạt động kinh doanh của các chủ thể theo luật

định như thu thuế, kiểm soát kinh doanh chống phạm pháp, điều tra tội phạm; hoàn thiện khung pháp lý cho phát triển thanh toán không dùng tiền mặt; nghiên cứu và từng bước áp dụng Bộ tiêu chuẩn quốc tế (ISO) đối với thanh toán điện tử liên ngân hàng và ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành ngân hàng; hạn chế sử dụng tiền mặt, góp phần tăng cường tính minh bạch trong các hoạt động kinh tế góp phần phòng chống tham nhũng, rửa tiền. □

### Tài liệu tham khảo

- Anwar, S. & Lan, P.N (2011), 'Financial Development and Economic Growth in Vietnam', *Journal of Economics and Finance*, 35 (3), July 2011, pp 348-360.
- Casu, B., Girardone, C. & Molyneux, P. (2015), *Introduction to Banking*, Harlow: Pearson.
- Chính phủ (2012), *Nghị quyết số 10/NQ-CP về Chương trình hành động của Chính phủ triển khai thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 và Phương hướng, nhiệm vụ phát triển đất nước 5 năm 2011 - 2015*, ban hành ngày 24/4/2012.
- Chính phủ (2016), *Nghị quyết số 01/2016/NQ-CP về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2016*, ban hành ngày 7/1/2016.
- Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VIII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng về Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010*.
- Howells, P.G.A. & Bain, K. (2008), *The Economics of Money, Banking and Finance*, FT-Prentice Hall, 4<sup>th</sup> edition.
- Jangili, R. (2011), 'Causal Relationship between Savings, Investment and Economic Growth for India - What does the relation imply?', *Reserve Bank of India Occasional Paper*, 32 (1), 25-39.
- Lê Thanh (2016), 'Việt Nam còn khoảng 500 tấn vàng trong dân', *Cafef*, truy cập lần cuối ngày 14/5/2016 <<http://cafef.vn/viet-nam-con-khoang-500-tan-vang-trong-dan-2016051411043873.chn>>.
- Lê Thanh Tâm (2012), 'Tái cơ cấu hệ thống ngân hàng Việt nam: Bài học từ những thất bại', *Tạp chí Kinh tế và Phát triển* số 178 tháng 4/2012.
- Le Thanh Tam (2015), 'Desktop Assessment of the Conditions for Commercial Banks to Downscale in the Microenterprise Segment in Vietnam', *Unpublished Consultation Report for IFC*.
- Mankiw, G. (1992), *Macroeconomics*, Worthpublishers MacMillan Learning.
- Ngân hàng Nhà nước (2013), *Thông tư số 11/2013/TT-NHNN quy định cho vay hỗ trợ nhà ở theo Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07/01/2013*, ban hành ngày 15/5/2013.
- Ngân hàng Nhà nước (2016a), *Chỉ thị số 01/CT-NHNN về tổ chức thực hiện chính sách tiền tệ và bảo đảm hoạt động ngân hàng an toàn, hiệu quả năm 2016*, có hiệu lực từ ngày 23/2/2016.
- Ngân hàng Nhà nước (2016b), Báo cáo thống kê một số chỉ tiêu cơ bản của hệ thống các tổ chức tín dụng đến 31/1/2016, thông tin từ [www.sbv.gov.vn](http://www.sbv.gov.vn)
- Ngân hàng Nhà nước (2016c), *Lịch sử ngân hàng Việt Nam 1951-2016*, Nxb. Lao động.
- Ngân hàng Nhà nước (2016d), *Thông tư 01/2016/TT-NHNN hướng dẫn chính sách cho vay phát triển công nghiệp hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 3/11/2015 của CP về phát triển công nghiệp hỗ trợ*, ban hành ngày 4/2/2016.
- Ngân hàng Nhà nước (2016e), *Yêu cầu của NHNN đối với 4 NHTM Nhà nước cho vay lãi suất trần 7% với khách hàng tạm thu trừ hải sản tại 4 tỉnh Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế*, theo <http://www.sbv.gov.vn>



- Nguyễn Hoài (2016), ‘Đại biểu Quốc hội bức xúc vì kinh doanh đa cấp, tín dụng đen hoành hành’, *Cafef*, truy cập lần cuối ngày 2/4/2016 <<http://cafef.vn/vi-mo-dau-tu/dbqh-buc-xuc-vi-kinh-doanh-da-cap-tin-dung-den-hoanh-hanh-20160402085709273.chn>>.
- Nguyễn Ngọc Sơn (2007), ‘Cân đối tiết kiệm đầu tư và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam’, *Diễn đàn Phát triển Việt Nam*, Bộ Giáo dục - Văn hóa - Thể thao - Khoa học và Công nghệ Nhật Bản (MEXT), 9-49.
- Nguyễn Thị Mỹ Linh (2016), ‘Mối quan hệ giữa tiết kiệm trong nước và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam’, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển* số 227, tháng 5/2016, trang 11-19.
- Nguyễn Xuân Thành (2016), ‘Ngân hàng thương mại Việt Nam: Từ những thay đổi về luật và chính sách giai đoạn 2006-2010 đến các sự kiện tái cơ cấu giai đoạn 2011-2015’, *Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright* Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12/2/2016 (Bản thảo).
- Nhật Nam (2014), ‘Chính thức sáp nhập hai liên minh thẻ lớn nhất Việt nam’, *Vneconomy*, truy cập lần cuối ngày 25/12/2014 <<http://vneconomy.vn/tai-chinh/chinh-thuc-sap-nhap-hai-lien-minh-the-lon-nhat-viet-nam-2014122511578452.htm>>.
- Quốc hội (2016), *Nghị Quyết số 142/2016/QH13 ngày 12/4/2016 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020*.
- Rose, P. S. & Hudgins, S.C. (2013), *Bank Management and Financial Services*, 9th Edition. London: McGraw Hill.
- Solow, R.M. (1956), ‘A Contribution to the Theory of Economic Growth’, *Quarterly Journal of Economics*, 70 (1), 65-94.
- Stiglitz, J. (1985), ‘Credit Markets and the Control of Capital’, *Journal of Money, Credit and Banking*, 17 (2), pp. 133-52.
- Stock Plus (2015), *Data collection for World Bank on Banking Sector*, Internal Reports.
- Thanh Thanh Lan (2016), ‘Việt Nam có thương hiệu thẻ quốc gia NAPAS’, *Vnexpress*, truy cập lần cuối ngày 23/4/2014 <<http://kinhdoanh.vnexpress.net/tin-tuc/ebank/thanh-toan-dien-tu/viet-nam-co-thuong-hieu-the-quoc-gia-napas-3391942.html>>.
- Trần Thọ Đạt (chủ biên) (2015), ‘Thực tiễn công tác quản lý và điều hành của Ngân hàng Nhà nước Việt nam giai đoạn 2011 - 2015’, Sách tham khảo, Nxb. Đại học Kinh tế Quốc dân.
- World Bank (2012), *The Little Data Books on Financial Inclusion 2012*.
- World Bank (2015), *The Little Data Books on Financial Inclusion 2015*.
- World Bank (2016), ‘Vietnam Banking Sector Highlights’, *Internal reports for Finance & Market Units*, Vietnam.